

KINH ƯỚC NGUYỆN

* Pāli - Việt- Anh- Hán đối chiếu *

P	Ākañkheyyasuttaṃ [Majjhimanikāya 6 I. Mūlapaṇṇāsapāḷi 1. Mūlapariyāyavaggo]
V	Kinh Ước Nguyện [Kinh Trung Bộ 6 I. Nhóm Năm Mười Căn Bản 1. Phẩm Pháp Môn Căn Bản]
E	Discourse on What One May Wish [The Middle Length Sayings of the Buddha 6 I. The First Fifty Discourses 1. The Division of the Synopsis of Fundamentals]
C	願經 (Nguyện Kinh) [中部經典 6 (Trung Bộ Kinh Điển 6) 第一篇: 根本五十經篇 (Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên) 初品: 根本法門品 (Sơ phẩm: Căn bản pháp môn phẩm)]

MỤC LỤC

I. NGUYÊN TÁC PĀLI – DỊCH VIỆT		Trang 3
II. PĀLI – VIỆT - ANH – HÁN		Trang 9
	1. Uddeso – Sơ thuyết	Trang 9
	2. Jīvita - Đời sống	Trang 10
	3. Jhāna - Thiền	Trang 12
	4. Maggaphala - Đạo quả	Trang 14
	5. Iddhi - Thần thông	Trang 16
	6. Āsavānaṃ khayā - Diệt trừ các lậu hoặc	Trang 23

NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) (P) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt (V) : Hòa thượng Thích Minh Châu
- Bản tiếng Anh (E) :
 - + (E) : I.B. Horner
 - + *Bhikkhu Sujato* _ <https://suttacentral.net>
- Bản chữ Hán (C) :
 - + (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch) _ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
 - + 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ <https://agama.buddhason.org>

I. NGUYỄN TÁC PĀLI - DỊCH VIỆT

ĀKAṆKHEYYASUTTAM	KINH ƯỚC NGUYỆN
<p style="text-align: center;">1. Uddeso</p> <p>64. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –</p> <p>“Sampannasīlā, bhikkhave, viharatha sampannapātīmokkhā; pātīmokkhasaṃvarasaṃvutā viharatha ācāragocarasampannā aṇumattesu vajjesu bhayadassāvino; samādāya sikkhatha sikkhāpadesu.</p>	<p style="text-align: center;">1. Sơ thuyết</p> <p>Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Bạch Thế Tôn", những Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn giảng như sau:</p> <p>-- Các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chơn chánh lãnh thọ và học tập các học giới.</p>
<p style="text-align: center;">2. Jīvita</p> <p>65. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘sabrahmacārīnam piyo ca assaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā’ti [manāpo garubhāvaniyo cāti (sī.)], sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānam.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘lābhī assaṃ cīvara piṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārāna’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānam.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘yesāhaṃ cīvarapiṇḍapātasenāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhāram paribhuñjāmi tesam te kārā mahapphalā assu mahānisamsā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānam.</p>	<p style="text-align: center;">2. Đời sống</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nay hưởng thọ các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh! Mong rằng hành động của những vị tạo ra các vật dụng ấy được quả báo lớn, được lợi ích lớn!", Tỷ-kheo ấy phải thành</p>

<p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘ye maṃ [ye me (sī. syā.)] ñātī sālohitā petā kālaṅkatā [kālakatā (sī. syā. pī.)] pasannacittā anussaranti tesam taṃ mahapphalaṃ assa mahānisamsa’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>	<p>tự viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng những bà con huyết thống với ta, khi họ chết và mệnh chung, nghĩ (đến ta) với tâm hoan hỷ (và nhờ vậy) được quả báo lớn, lợi ích lớn!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
<p style="text-align: center;">3. Jhāna</p> <p>66. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘aratiratisaho assaṃ, na ca maṃ arati saheyya, uppannaṃ aratiṃ abhibhuyya abhibhuyya vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘bhayabheravasaho assaṃ, na ca maṃ bhayabheravaṃ saheyya, uppannaṃ bhayabheravaṃ abhibhuyya abhibhuyya vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ nikāmalābhī assaṃ akicchālābhī akasiralābhī’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘ye te santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā, te kāyena phusitvā vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno</p>	<p style="text-align: center;">3. Thiền</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc, chớ không phải bất lạc nhiếp phục ta. Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi, chớ không phải khiếp đảm và sợ hãi nhiếp phục ta! Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi được khởi lên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, ta chứng được bốn Thiền, thuộc tầng thượng tâm, hiện tại lạc trú!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>

<p>vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>	<p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Có những giải thoát tịch tĩnh, siêu thoát Sắc giới, thuộc Vô sắc giới. Mong rằng ta có thể cảm xúc với thân và sống an trú trong cảnh giới ấy!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
<p style="text-align: center;">4. Maggaphala</p> <p>67. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno assaṃ avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī assaṃ sakideva imaṃ lokānaṃ āgantvā dukkhassantaṃ kareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p> <p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā opapātiko assaṃ tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>	<p style="text-align: center;">4. Đạo quả</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta trừ diệt ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng trừ diệt ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, ta chứng được Nhứt Lai, chỉ phải trở lại đời một lần nữa để đoạn tận khổ đau!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, trừ diệt năm hạ phần kiết sử, ta được hóa sanh, chứng được Niết-bàn ngay tại cảnh giới ấy, không còn trở lui thế giới này nữa!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
<p style="text-align: center;">5. Iddhi</p> <p>68. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘anekavihiṭṭaṃ iddhividhaṃ paccanubhaveyyaṃ – ekopi hutvā bahudhā assaṃ, bahudhāpi hutvā eko assaṃ; āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ;</p>	<p style="text-align: center;">5. Thần thông</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta chứng được các loại thần thông! Một thân ta hiện ra nhiều thân, nhiều thân ta hiện ra một thân; ta hiện hình, biến hình đi ngang qua vách,</p>

tirokuṭṭaṃ tiropākāraṃ tiropabbatam
 asajjamaṇo gaccheyyaṃ, seyyathāpi
 ākāse; pathaviyāpi ummujjanimujjaṃ
 kareyyaṃ, seyyathāpi udaye; udaye
 abhijjamaṇe gaccheyyaṃ, seyyathāpi
 pathaviyaṃ; ākāsepi pallaṅkena
 kameyyaṃ, seyyathāpi pakkhī saṅgaṃ;
 imepi candimasūriye evaṃmahiddhike
 evaṃmahānubhāve pāṇinā
 parāmaseyyaṃ parimajjeyyaṃ; yāva
 brahmalokāpi kāyena vasaṃ
 vatteyya'nti, sīlesvevassa paripūrakārī
 ajjhataṃ cetosamathamānuyutto
 anirākatajjhāno vipassanāya
 samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu –
 ‘dibbāya sotadhātuyā visuddhāya
 atikkantaṃ mānusaṅgaṃ ubho sadde
 suṇeyyaṃ – dibbe ca mānusaṅgaṃ ye dūre
 santike cā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī
 ajjhataṃ cetosamathamānuyutto
 anirākatajjhāno vipassanāya
 samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu –
 ‘parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasaṃ
 ceto paricca pajāneyyaṃ – sarāgaṃ vā
 cittaṃ sarāgaṃ cittaṃ pajāneyyaṃ,
 vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittaṃ
 pajāneyyaṃ; sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ
 cittaṃ pajāneyyaṃ, vītadosaṃ vā cittaṃ
 vītadosaṃ cittaṃ pajāneyyaṃ;
 samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittaṃ
 pajāneyyaṃ, vītamohaṃ vā cittaṃ
 vītamohaṃ cittaṃ pajāneyyaṃ;
 saṃkhittaṃ vā cittaṃ saṃkhittaṃ cittaṃ
 pajāneyyaṃ, vikkhittaṃ vā cittaṃ
 vikkhittaṃ cittaṃ pajāneyyaṃ;
 mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ
 cittaṃ pajāneyyaṃ, amahaggataṃ vā
 cittaṃ amahaggataṃ cittaṃ
 pajāneyyaṃ; sauttaraṃ vā cittaṃ
 sauttaraṃ cittaṃ pajāneyyaṃ, anuttaraṃ
 vā cittaṃ anuttaraṃ cittaṃ pajāneyyaṃ;
 samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittaṃ
 pajāneyyaṃ, asamāhitaṃ vā cittaṃ
 asamāhitaṃ cittaṃ pajāneyyaṃ;
 vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittaṃ

qua thành, qua núi như đi ngang hư không, ta độn thổ trời lên ngang qua đất liền như ở trong nước; ta đi trên nước không chìm như trên đất liền; ta ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, ta chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; ta có thể, thân ta có thần thông bay cho đến Phạm Thiên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, ta có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài Người, ở xa hay ở gần!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với tâm của ta, ta biết được tâm của các chúng sanh và loài Người. Tâm có tham, ta biết tâm có tham. Tâm không tham, ta biết tâm không tham. Tâm có sân, ta biết tâm có sân. Tâm không sân, ta biết tâm không sân. Tâm có si, ta biết tâm có si. Tâm không si, ta biết tâm không si. Tâm chuyên chú, ta biết tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, ta biết tâm tán loạn. Tâm đại hành, ta biết tâm đại hành. Tâm không đại hành, ta biết tâm không đại hành. Tâm chưa vô thượng, ta biết tâm chưa vô thượng. Tâm vô thượng, ta biết tâm vô thượng. Tâm Thiền định, ta biết tâm Thiền định. Tâm không Thiền định, ta biết tâm không Thiền định. Tâm giải thoát, ta biết tâm giải thoát. Tâm không giải thoát, ta biết tâm không giải thoát!" Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền

pajāneyyam, avimuttam vā cittam
avimuttam cittanti pajāneyya'nti,
sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattam
cetosamathamanyutto anirākatajjhāno
vipassanāya samannāgato brūhetā
suññāgārānam.

“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu –
'anekavihitam pubbenivāsam
anussareyyam, seyyathidam – ekampi
jātim dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi
jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo
vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo
cattālīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo
jātisatampi jātisahassampi jāti
satasahassampi anekepi samvaṭṭakappe
anekepi vivatṭakappe anekepi
samvaṭṭavivatṭakappe – amutrāsīṃ
evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo
evamāhāro
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī
evamāyupariyanto, so tato cuto amutra
udapādim; tatrāpāsīṃ evaṃnāmo
evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī
evamāyupariyanto, so tato cuto
idhūpapannoti. Iti sākāram sauddesaṃ
anekavihitam pubbenivāsam
anussareyya'nti, sīlesvevassa
paripūrakārī ajjhattam
cetosamathamanyutto anirākatajjhāno
vipassanāya samannāgato brūhetā
suññāgārānam.

“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu –
'dibbena cakkhunā visuddhena
atikkantamānusakena satte passeyyam
cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte
suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate
yathākammūpage satte pajāneyyam –
ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena
samannāgatā vacīduccaritena
samannāgatā manoduccaritena
samannāgatā ariyānam upavādakā
micchādīṭṭhikā
micchādīṭṭhikammasamādānā, te
kāya..ssa bheda param maraṇā apāyam
duggatiṃ vinipātam nirayam upannā;
ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena

định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại
các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước
nguyện: "Mong rằng ta nhớ đến các đời
sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba
đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai
mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời,
năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn
đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp,
nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành
kiếp, ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên
như thế này, dòng họ như thế này, giai
cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ
khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức
như thế này, Sau khi chết tại chỗ kia, ta
được sanh chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên
như thế này, dòng họ như thế này, giai
cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ
khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức
như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta
được sanh ra ở đây!", Tỷ-kheo ấy phải
thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội
tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền
định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại
các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước
nguyện: "Mong rằng với thiên nhãn
thuần tịnh, siêu nhân, ta thấy sự sống và
sự chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng,
chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang,
người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may
mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của
chúng. Các Tôn giả, chúng sanh nào làm
những ác hạnh về thân, về lời và về ý, phi
báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các
nghiệp theo tà kiến. Những người này sau
khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào
cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn các
Tôn giả, chúng sanh nào làm những thiện
hạnh về thân, về lời và về ý, không phi

<p>samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ upapannāti, iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passeyyaṃ cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajāneyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosaṃmathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>	<p>báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này. Như vậy, ta với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh, ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
<p style="text-align: center;">6. Āsavānaṃ khayā</p> <p>69. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevadhamme sayamaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosaṃmathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p> <p>“Sampannasīlā, bhikkhave, viharatha sampannapātimokkhā; pātimokkhasaṃvarasaṃvutā viharatha ācāragocarasampannā aṇumattesu vajjesu bhayadassāvino; samādāya sikkhatha sikkhāpadesū’ti – iti yaṃ taṃ vuttamaṃ idametamaṃ paṭicca vutta’nti.</p> <p>Idamavoca bhagavā. Attamaṇā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.</p>	<p style="text-align: center;">6. Diệt trừ các lậu hoặc</p> <p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự tri tự chứng, ta chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chơn chánh lãnh thọ và tu học các học giới. Như vậy, phạm đã nói gì, chính duyên ở đây mà nói vậy.</p> <p>Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn..</p>
<p><i>Ākaṅkheyyasuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.</i></p>	<p style="text-align: center;"><i>Chấm dứt kinh Ước Nguyện</i></p>

II. PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN

P	Ākaṅkheyyasuttam
V	Kinh Ước Nguyện
E	Discourse on What One May Wish
C	願經 (Nguyện Kinh)

1. Sơ thuyết - Uddeso

P	64. Evaṃ me sutam –
V	Như vậy tôi nghe.
E	Thus have I heard:
C	如是我聞 [Nhu thị ngã văn]
P	ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.
V	Một thời, Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc).
E	At one time the Lord was staying near Sāvattḥī in the Jeta Grove in Anāthapiṇḍika's monastery.
C	一時，世尊在舍衛城祇陀林給孤獨園 [Nhất thời, thế tôn tại xá vệ thành kỳ đà lâm cấp cô độc viên]
P	Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi –
V	Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:
E	While he was there the Lord addressed the monks, saying:
C	爾時，世尊呼諸比丘曰： [Nhĩ thời, thế tôn hô chư tỷ khâu viết:]
P	“bhikkhavo”ti.
V	"Này các Tỷ-kheo".
E	"Monks."
C	「諸比丘！」 [“chư tỷ khâu!”]
P	“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum.

V	-- "Bạch Thế Tôn", những Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.
E	"Revered one," these monks answered the Lord in assent.
C	彼等比丘應世尊曰：「世尊！」 [bi đấng tỷ khâu ứng thế tôn viết: " thế tôn!"]
P	Bhagavā etadavoca –
V	Thế Tôn giảng như sau:
E	The Lord spoke thus:
C	世尊乃曰： [thế tôn nãi viết:]
P	“Sampannasīlā, bhikkhave, viharatha sampannapātimokkhā; pātimokkhasaṃvarasaṃvutā viharatha ācāragocarasaṃpannā aṇumattesu vajjesu bhayadassāvino; samādāya sikkhatha sikkhāpadesu.
V	-- Các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhất, chơn chánh lãnh thọ và học tập các học giới.
E	"Fare along, monks, possessed of moral habit, possessed of the Obligations, fare along controlled by the control of the Obligations, possessed of right conduct and resort, seeing danger in the slightest faults; undertaking them rightly, train yourselves in the rules of training.
C	「諸比丘！汝等應具足戒、具足戒本。對戒本之守護而令守護之，應具足行及行處。畏慎細罪，應受學處而學 [“ chư tỷ khâu! Nhữ đấng ung cụ túc giới, cụ túc giới bổn. Đối giới bổn chi thủ hộ nhi lệnh thủ hộ chi, ung cụ túc hạnh cập hành xứ. Uý thận tế tội, ung thọ học xứ nhi học]

2. Jīvita - Đời sống

P	65. “Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘sabrahmacārīnaṃ piyo ca assaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā’ti [manāpo garubhāvaniyo cāti (sī.)], sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: 'May I be agreeable to my fellow Brahma-farers, liked by them, revered and respected,' he should be one who fulfils the moral habits, who is intent on mental tranquillity within, whose meditation is uninterrupted, who is endowed with vision, a cultivator of empty places.

C	<p>諸比丘！若比丘願：『令我為同行者、所愛、所重、所敬』者。彼則應成就戒、持守內心寂靜、不輕禪、具足觀行、為住空閑處之行者 [Chư tỳ khâu! Nhuộc tỳ khâu nguyện: “lệnh ngã vi đồng hạnh giả, sở ái, sở trọng, sở kính” giả. Bỉ tắc ưng thành tựu giới, trì thủ nội tâm tịch tĩnh, bất khinh thiên, cụ túc quán hạnh, vi trú không nhàn xứ chi hành giả]</p>
P	<p>“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘lābhī assaṃ cīvara piṇḍapāta senāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhārāna’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamanyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
E	<p>Monks, if a monk should wish: ‘May I be one who receives the requisites of robes, almsfood, lodgings, and medicines for the sick,’ he should be one who fulfils the moral habits, who is intent on mental tranquillity within, whose meditation is uninterrupted, who is endowed with vision, a cultivator of empty places.</p>
C	<p>又，若比丘願：『令我得衣、食、牀座、醫藥資具』者。彼則應成就戒、持守內心寂靜、不輕禪、具足觀行、為住空閑處之行者 [Hựu, nhuộc tỳ khâu nguyện: “lệnh ngã đắc y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ” giả. Bỉ tắc ưng thành tựu giới, trì thủ nội tâm tịch tĩnh, bất khinh thiên, cụ túc quán hạnh, vi trú không nhàn xứ chi hành giả]</p>
P	<p>“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘yesāhaṃ cīvarapiṇḍapātasenāsana gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃ paribhuñjāmi tesaṃ te kārā mahapphalā assu mahānisamsā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamanyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nay hưởng thọ các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh! Mong rằng hành động của những vị tạo ra các vật dụng ấy được quả báo lớn, được lợi ích lớn!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
E	<p>Monks, if a monk should wish: ‘May these services of those from whom I enjoy the requisites of robes, almsfood, lodgings, requisites for the sick, be of great merit, of great advantage,’ he should be one who fulfils the moral habits, who is intent on mental tranquillity within, whose meditation is uninterrupted, who is endowed with vision, a cultivator of empty places.</p>
C	<p>又，若比丘願：『令我享衣、食、牀座、醫藥資具（之施）者，其（施）之行為獲大果報、有大功德』者。彼則應成就戒... 乃至... 為住空閑處之行者</p>

	[Hữu, nhược tử khâu nguyện: “lệnh ngã hưởng y, thực, sàng tọa, y dược tư cụ (chỉ thí) giả, kỳ (thí) chi hành vi hoạch đại quả báo, hữu đại công đức” giả. Bỉ tác ung thành tựu giới ... nãi chí ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“ Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘ye maṃ [ye me (sī. syā.)] ñātī sālohitā petā kālaṅkatā [kālakatā (sī. syā. pī.)] pasannacittā anussaranti tesam taṃ mahapphalaṃ assa mahānisaṃsa’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgāraṇaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng những bà con huyết thống với ta, khi họ chết và mệnh chung, nghĩ (đến ta) với tâm hoan hỷ (và nhờ vậy) được quả báo lớn, lợi ích lớn!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: ‘May this be a great fruit, a great advantage to those of my kith and kin who, their minds pleased, recollect the departed who have passed away,’ he should be one who fulfils the moral habits, who is intent on mental tranquillity within, whose meditation is uninterrupted, who is endowed with vision, a cultivator of empty places.
C	又，若比丘願：『令我親族血緣之逝去死去者，能以清淨歡喜心憶念（我），令彼等因此而獲大果報、有大功德』者。彼則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hữu, nhược tử khâu nguyện: “lệnh ngã thân tộc huyết duyên chi thể khứ tử khứ giả, năng dĩ thanh tịnh hoan hỷ tâm ức niệm (ngã), lệnh bỉ đẳng nhân thử nhi hoạch đại quả báo, hữu đại công đức” giả. Bỉ tác ung thành tựu giới ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]

3. Jhāna - Thiền

P	66. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘aratiratisaḥo assaṃ, na ca maṃ arati saheyya, uppannaṃ aratiṃ abhibhuyya abhibhuyya vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgāraṇaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc, chớ không phải bất lạc nhiếp phục ta. Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: ‘May I be one who overcomes aversion and liking, and may aversion not overcome me, may I fare along constantly conquering any aversion that has arisen,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.

C	又，若比丘願：『令我快樂，克服不樂，不樂不征服我，令我能從此征服任何所生之不樂』者。彼則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhực tỳ khâu nguyện:“ lệnh ngã khoái lạc, khắc phục bất lạc, bất lạc bất chinh phục ngã, lệnh ngã năng tòng thử chinh phục nhậm hà sở sanh chi bất lạc” giả. Bỉ tắc ung thành tựu giới ... vị trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘bhayabheravasaho assaṃ, na ca maṃ bhayabheravaṃ saheyya, uppannaṃ bhayabheravaṃ abhibhuyya abhibhuyya vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi, chớ không phải khiếp đảm và sợ hãi nhiếp phục ta! Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi được khởi lên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: ‘May I be one who overcomes fear and dread, and may fear and dread not overcome me, may I fare along constantly conquering any fear and dread that has arisen,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	又，若比丘願：『令我克服怖畏驚駭，而怖畏驚駭不征服我，令我能從此征服任何生起之怖畏驚駭』者。彼則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhực tỳ khâu nguyện:“ lệnh ngã khắc phục bố úy kinh hãi, nhi bố úy kinh hãi bất chinh phục ngã, lệnh ngã năng tòng thử chinh phục nhậm hà sanh khởi chi bố úy kinh hãi” giả. Bỉ tắc ung thành tựu giới ... vị trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ nikāmalābhī assaṃ akicchalābhī akasiralābhī’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, ta chứng được bốn Thiền, thuộc tầng thượng tâm, hiện tại lạc trú!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: ‘May I be one who, at will, without trouble, without difficulty, acquires the four meditations which are of the purest mentality, abidings in ease here-now,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	又，若比丘願：『令我住於現在樂之四禪，隨願而得者，無難而得者，安易而得者』者。（彼）則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhực tỳ khâu nguyện:“ lệnh ngã trú u hiện tại lạc chi tứ thiên, tùy nguyện nhi đắc giả, vô nan nhi

	đắc giả, an dị nhi đắc giả” giả. (bì) tắc ung thành tựu giới ... vì trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“ Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘ye te santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā, te kāyena phusitvā vihareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Có những giải thoát tịch tĩnh, siêu thoát Sắc giới, thuộc Vô sắc giới. Mong rằng ta có thể cảm xúc với thân và sống an trú trong cảnh giới ấy!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: "Those incorporeal deliverances which are calmed, transcending forms, may I fare along having realised them while in the body,' he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	又，若比丘願：『令我超越色而成為無色之（狀態），寂靜解脫，以此身到達而住』者。（彼）則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhược tỷ khâu nguyện:“ lệnh ngã siêu việt sắc nhi thành vi vô sắc chi (trạng thái), tịch tĩnh giải thoát, dĩ thử thân đáo đạt nhi trú” giả. (bì) tắc ung thành tựu giới ... vì trú không nhàn xứ chi hành giả]

4. Maggaphala - Đạo quả

P	67. “Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno assaṃ avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta trừ diệt ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: 'By the total destruction of the three fetters may I be a stream-attainer, not liable to the Downfall, assured, bound for awakening,' he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	又，若比丘願：『令我以斷三結、離墮法、決定成為趣正覺之預流者』者。（彼）則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhược tỷ khâu nguyện:“ lệnh ngã dĩ đoạn tam kết, ly đọa pháp, quyết định thành vi thú chánh giác chi dự lưu giả” giả. (bì) tắc ung thành tựu giới ... vì trú không nhàn xứ chi hành giả]

P	<p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī assaṃ sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ kareyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng trừ diệt ba kiết sử, làm cho mọi lực tham, sân, si, ta chứng được Nhứt Lai, chỉ phải trở lại đời một lần nữa để đoạn tận khổ đau!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
E	<p>Monks, if a monk should wish: ‘By the total destruction of the three fetters, by the reduction of attachment, aversion, confusion, may I be a once-returner; having come back once only to this world, may I make an end of anguish,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.</p>
C	<p>又、若比丘願：『令我以斷三結，滅貪、瞋、癡，而為一來者，即唯來此世間一次而苦盡』者（彼）則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhược tỷ khâu nguyện: “lệnh ngã dĩ đoạn tam kết, diệt tham, sân, si, nhi vi nhất lai giả, tức duy lai thử thế gian nhất thứ nhi khổ tận” giả (bì) tác ung thành tựu giới ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]</p>
P	<p>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā opapātiko assaṃ tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, trừ diệt năm hạ phần kiết sử, ta được hóa sanh, chứng được Niết-bàn ngay tại cảnh giới ấy, không còn trở lui thế giới này nữa!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
E	<p>Monks, if a monk should wish: ‘By the total destruction of the five fetters that bind one to the lower world, may I be of spontaneous uprising, one who has utterly attained to Nibbāna there, not liable to return from that world,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.</p>
C	<p>又，若比丘願：『令我斷五下分結，為化生者，而於彼處般涅槃，不再從其處還來此處者（不還者）』者。（彼）則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhược tỷ khâu nguyện: “lệnh ngã đoạn ngũ hạ phần kết, vi hoá sanh giả, nhi u bỉ xứ ban niết bàn, bất tái tông kỳ xứ hoàn lai thử xứ giả (bất hoàn giả)” giả. (bì) tác ung thành tựu giới ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]</p>

5. Iddhi - Thần thông

<p>P 68. “Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘anekavihitam iddhividham paccanubhaveyyam – ekopi hutvā bahudhā assam, bahudhāpi hutvā eko assam; āvibhavam tirobhavam; tirokuṭṭam tiropākāram tiropabbatam asajjamāno gaccheyyam, seyyathāpi ākāse; pathaviyāpi ummujjanimujjam kareyyam, seyyathāpi udaye; udaye abhijjamāne gaccheyyam, seyyathāpi pathaviyam; ākāsepi pallaṅkena kameyyam, seyyathāpi pakkhī sakuṇo; imepi candimasūriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmaseyyam parimajjeyyam; yāva brahmalokāpi kāyena vasam vatteyya’nti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānam.</p>
<p>V Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta chứng được các loại thần thông! Một thân ta hiện ra nhiều thân, nhiều thân ta hiện ra một thân; ta hiện hình, biến hình đi ngang qua vách, qua thành, qua núi như đi ngang hư không, ta độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; ta đi trên nước không chìm như trên đất liền; ta ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, ta chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; ta có thể, thân ta có thần thông bay cho đến Phạm Thiên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.</p>
<p>E Monks, if a monk should wish: ‘May I experience the various forms of psychic power: Having been one may I be manifold, having been manifold may I be one; manifest or invisible may I go unhindered through a wall, through a rampart, through a mountain as if through air; may I plunge into the ground and shoot up again as if in water; may I walk upon the water without parting it as if on the ground; sitting cross-legged may I travel through the air like a bird on the wing; with my hand may I rub and stroke this moon and sun although they are of such mighty power and majesty; and even as far as the Brahma-world may I have power in respect of my body,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.</p>
<p>C 又，若比丘願：『令我驗證種種神通力，即一〔身〕化多〔身〕、多〔身〕化一〔身〕，或顯、或隱，越壁、越牆、越山，行之而無礙，猶如行於虛空；出沒於地中，猶如〔出沒〕於水中；行於水上而不破壞水，猶如行於地上時；於虛空中趺坐而往來，猶如飛鳥；又，以手掌撫摸如是大威力、大威德之日月，乃至到達梵天界，以此身而得征服之』者。〔彼〕則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hự, nhược tỷ khâu nguyện: “lệnh ngã nghiệm chứng chủng chủng thần thông lực, tức nhất (thân) hoá đa (thân), đa (thân) hoá nhất (thân), hoặc hiển, hoặc ẩn, việt bích, việt tường, việt sơn, hành chi nhi vô ngại, do như hành ư hư không; xuất một ư địa trung, do như (xuất một) ư thủy trung; hành ư thủy thượng nhi bất phá hoại thủy, do như hành ư địa thượng thời; ư hư không trung phu tọa nhi vãng lai, do như phi điều; hự, dĩ thủ chưởng phủ mô như thị đại uy lực, đại uy đức chi nhật nguyệt, nãi chí đáo đạt phạm thiên giới, dĩ thử thân nhi đắc chinh phục chi” giả. (b) tắc ưng thành tựu giới ... vì trú không nhàn xứ chi hành giả]</p>

P	“ Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇeyyaṃ – dibbe ca mānuse ca ye dūre santike cā’ti, sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, ta có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài Người, ở xa hay ở gần!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	Monks, if a monk should wish: ‘By the purified deva-like hearing which surpasses that of men, may I hear both (kinds of) sounds: deva-like ones and human ones, whether they be far or near,’ he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	又，若比丘願：『令我以清淨超人之天耳界，於天、人之兩〔種〕聲，〔無論〕其遠或近，皆得聞之』者。〔彼〕則應成就戒... 為住空閑處之行者 [Hữu, nhược tỷ khâu nguyện: “lệnh ngã dĩ thanh tịnh siêu nhân chi thiên nhĩ giới, u thiên, nhân chi lưỡng (chủng) thanh, (vô luận) kỳ viễn hoặc cận, giai đắc văn chi” giả. (bì) tắc ung thành tựu giới ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“ Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajāneyyaṃ –
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với tâm của ta, ta biết được tâm của các chúng sanh và loài Người.
E	Monks, if a monk should wish: ‘May I know intuitively by mind the minds of other beings, of other individuals,
C	又，若比丘願『令我以心知其他有情、其他人之心，即 [Hữu, nhược tỷ khâu nguyện “lệnh ngã dĩ tâm tri kỳ tha hữu tình, kỳ tha nhân chi tâm, tức]
P	sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajāneyyaṃ,
V	Tâm có tham, ta biết tâm có tham.
E	so that I may know intuitively of a mind that is full of attachment that it is full of attachment;
C	有貪欲心知其有貪欲心 [hữu tham dục tâm tri kỳ hữu tham dục tâm]
P	vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittanti pajāneyyaṃ;
V	Tâm không tham, ta biết tâm không tham.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is without attachment, that it is without attachment;
C	無貪欲心知其無貪欲心 [vô tham dục tâm tri kỳ vô tham dục tâm]

P	sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajāneyyaṃ,
V	Tâm có sân, ta biết tâm có sân.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is full of aversion, that it is full of aversion;
C	有瞋恚心知其瞋恚心 [hữu sân khuể tâm tri kỳ sân khuể tâm]
P	vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajāneyyaṃ;
V	Tâm không sân, ta biết tâm không sân.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is without aversion, that it is without aversion;
C	無瞋恚心知其無瞋恚心 [vô sân khuể tâm tri kỳ vô sân khuể tâm]
P	samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajāneyyaṃ,
V	Tâm có si, ta biết tâm có si.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is full of confusion, that it is full of confusion;
C	愚癡之心知其愚癡之心 [ngu si chi tâm tri kỳ ngu si chi tâm]
P	vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajāneyyaṃ;
V	Tâm không si, ta biết tâm không si.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is without confusion, that it is without confusion;
C	無愚癡心知其無愚癡心 [vô ngu si tâm tri kỳ vô ngu si tâm]
P	saṃkhittaṃ vā cittaṃ saṃkhittaṃ cittanti pajāneyyaṃ,
V	Tâm chuyên chú, ta biết tâm chuyên chú.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is contracted that it is contracted;
C	或攝心知其攝心 [hoặc nhiếp tâm tri kỳ nhiếp tâm]
P	vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajāneyyaṃ;
V	Tâm tán loạn, ta biết tâm tán loạn.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is distracted that it is distracted;
C	散心知其散心 [tán tâm tri kỳ tán tâm]
P	mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajāneyyaṃ,

V	Tâm đại hành, ta biết tâm đại hành.
E	or so that I may know intuitively of a mind that has become great that it has become great;
C	高廣心知其高廣心 [cao quảng tâm tri kỳ cao quảng tâm]
P	amahaggatam vā cittam amahaggatam cittanti pajāneyyam;
V	Tâm không đại hành, ta biết tâm không đại hành.
E	or so that I may know intuitively of a mind that has not become great that it has not become great;
C	不高廣心知其不高廣心 [bất cao quảng tâm tri kỳ bất cao quảng tâm]
P	sauttaram vā cittam sauttaram cittanti pajāneyyam,
V	Tâm chưa vô thượng, ta biết tâm chưa vô thượng.
E	or so that I may know intuitively of a mind with (some other mental state) superior to it that it has (some other mental state) superior to it;
C	有上心知其有上心 [hữu thượng tâm tri kỳ hữu thượng tâm]
P	anuttaram vā cittam anuttaram cittanti pajāneyyam;
V	Tâm vô thượng, ta biết tâm vô thượng.
E	or so that I may know intuitively of a mind that has no (other mental state) superior to it that it has no (other mental state) superior to it;
C	無上心知其無上心 [vô thượng tâm tri kỳ vô thượng tâm]
P	samāhitam vā cittam samāhitam cittanti pajāneyyam,
V	Tâm Thiền định, ta biết tâm Thiền định.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is composed that it is composed;
C	定心知其定心 [định tâm tri kỳ định tâm]
P	asamāhitam vā cittam asamāhitam cittanti pajāneyyam;
V	Tâm không Thiền định, ta biết tâm không Thiền định.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is not composed that it is not composed;
C	不定心知其不定心 [bất định tâm tri kỳ bất định tâm]
P	vimuttam vā cittam vimuttam cittanti pajāneyyam,

V	Tâm giải thoát, ta biết tâm giải thoát.
E	or so that I may know intuitively of a mind that is freed that it is freed;
C	解脫心知其解脫心 [giải thoát tâm tri kỳ giải thoát tâm]
P	avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajāneyya’nti,
V	Tâm không giải thoát, ta biết tâm không giải thoát!"
E	or so that I may know intuitively of a mind that is not freed that it is not freed,’
C	不解脫心知其不解脫心』者 [bất giải thoát tâm tri kỳ bất giải thoát tâm” giả]
P	sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	。〔彼〕則應成就戒... 為住空閑處之行者 [(bi) tác ưng thành tựu giới ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘anekavihiṭaṃ pubbenivāsaṃ anussareyyaṃ, seyyathidaṃ – ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattālīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jāti satahassampi anekepi saṃvaṭṭakappe anekepi vivaṭṭakappe anekepi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe – amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto amutra udapādiṃ; tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto idhūpapannoti. Iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihiṭaṃ pubbenivāsaṃ anussareyya’nti,
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức như thế này, Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây!", (Như vậy, ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.)
E	Monks, if a monk should wish: ‘May I recollect (my) manifold former habitations, that is to say, one birth, two births, three births, four births, five births, ten

	births, twenty births, forty births, fifty births, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many an eon of integration, many an eon of disintegration, many an eon of integration-disintegration; such a one was I by name, having such and such a clan, such and such a colour, so was I nourished, such and such pleasant and painful experiences were mine, so did the span of life end. Passing from this, I came to be in another state where such a one was I by name, having such and such a clan, such and such a colour, so was I nourished, such and such pleasant and painful experiences were mine, so did the span of life end. Passing from this I arose here. Thus may I remember (my) divers former habitations in all their modes and detail,'
C	又，若比丘願：『令我憶念（我）種種之宿命，即一生、二生、三生、四生、五生、十生、二十生、三十生、四十生、五十生、百生、千生、百千生，種種成劫、種種壞劫、種種成壞劫，於其處，我如是名、如是姓、如是種族、如是食、如是受苦樂、如是命終。於其處死於彼處生，於彼處，（我）如是名、如是姓、如是種族、如是食、如是受苦樂，如是命終。又，於彼處死於此處生。如是，我憶念一一相及詳細狀況俱之種種宿命』者 [Hự, nhược tỳ khâu nguyện: “lệnh ngã ức niệm (ngã) chủng chủng chi túc mệnh, tức nhất sanh, nhị sanh, tam sanh, tứ sanh, ngũ sanh, thập sanh, nhị thập sanh, tam thập sanh, tứ thập sanh, ngũ thập sanh, bách sanh, thiên sanh, bách thiên sanh, chủng chủng thành kiếp, chủng chủng hoại kiếp, chủng chủng thành hoại kiếp, ư kỳ xứ, ngã như thị danh, như thị tính, như thị chủng tộc, như thị thực, như thị thọ khổ lạc, như thị mệnh chung. Ư kỳ xứ tử ư bỉ xứ sanh, ư bỉ xứ, (ngã) như thị danh, như thị tính, như thị chủng tộc, như thị thực, như thị thọ khổ lạc, như thị mệnh chung. Hự, ư bỉ xứ tử ư thử xứ sanh. Như thị, ngã ức niệm nhất nhất tướng cập tướng tế trạng huống câu chi chủng chủng túc mệnh” giả]
P	sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattaṃ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	he should be one who fulfils the moral habits, ... a cultivator of empty places.
C	（彼）則應成就戒... 為住空閑處之行者 [(bī) tác ung thành tựu giới ... vi trú không nhàn xứ chi hành giả]
P	“Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passeyyaṃ cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajāneyyaṃ – ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā; ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatiṃ

	<p>saggam lokam upapannāti, iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passeyyam cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajāneyya’nti,</p>
<p>V</p>	<p>Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, ta thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng. Các Tôn giả, chúng sanh nào làm những ác hạnh về thân, về lời và về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn các Tôn giả, chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, về lời và về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này. Như vậy, ta với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh, ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ!",</p>
<p>E</p>	<p>Monks, if a monk should wish: ‘With the purified deva-vision surpassing that of men, may I behold beings as they pass hence or come to be, mean, excellent, fair, foul, in a good bourn, in a bad bourn, according to the consequences of their deeds; may I comprehend: Indeed these worthy beings were possessed of wrong conduct in body, speech and thought, they were scoffers at the ariyans, holding a wrong view, incurring deeds consequent on a wrong view, these, at the breaking up of the body after dying, have arisen in a sorrowful state, a bad bourn, the abyss, Niraya Hell. But these worthy beings who were possessed of good conduct in body, speech and thought, who were not scoffers at the ariyans, holding a right view, incurring deeds consequent on a right view, these at the breaking up of the body after dying have arisen in a good bourn, a heaven world. Thus, with the purified deva-vision surpassing that of men may I behold beings as they pass hence, as they arise, mean, excellent, fair, foul, in a good bourn, in a bad bourn, according to the consequences of their deeds,’</p>
<p>C</p>	<p>又，若比丘願：『令我以清淨超人之天眼，見有情之生死，即知（有情之）卑賤、高貴、美麗、醜陋、幸福、不幸，乃各隨其業也。即實以此等有情身為惡業、口為惡業、意為惡業、誹謗聖者、抱懷邪見、持邪見業故。彼等身壞命終，生於惡生、惡趣、墮處、地獄；又，以其他此等之有情身為善行、口為善行、意為善行、不誹謗聖者、抱懷正見、持正見業故。彼等身壞命終，生於善趣、天界。如是，我以清淨超人之天眼，見有情之生死，知（有情之）卑賤、高貴、美麗、醜陋、幸福、不幸，乃各隨其業』者 [Huru, nhược tỷ khâu nguyện: “lệnh ngã dĩ thanh tịnh siêu nhân chi thiên nhãn, kiến hữu tình chi sanh tử, tức tri (hữu tình chi) ti tiện, cao quý, mỹ lệ, xú lậu, hạnh phúc, bất hạnh, nãi các tùy kỳ nghiệp dã. Tức thực dĩ thử đấng hữu tình thân vi ác nghiệp, khẩu vi ác nghiệp, ý vi ác nghiệp, phỉ báng thánh giả, bāo hoại tà kiến, trì tà kiến nghiệp cố. Bĩ đấng thân hoại mệnh chung, sanh ư ác sanh, ác thú, đọa xứ, địa ngục; hư, dĩ kỳ tha thử đấng chi hữu tình thân vi thiện hành, khẩu vi thiện hành, ý vi thiện hành, bất phỉ báng thánh giả, bāo hoại chánh kiến, trì chánh kiến nghiệp cố. Bĩ đấng thân hoại mệnh chung, sanh ư thiện thú, thiên giới. Như thị, ngã dĩ thanh tịnh siêu nhân chi thiên</p>

	nhân, kiến hữu tình chi sanh tử, tri (hữu tình chi) ti tiện, cao quý, mỹ lệ, xú lậu, hạnh phúc, bất hạnh, nãi các tùy kỳ nghiệp” giả]
P	sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	he should be one who fulfils the moral habits, who is intent on mental tranquillity within, whose meditation is uninterrupted, who is endowed with vision, a cultivator of empty places.
C	〔彼〕則應成就戒、守持內心寂靜、不輕禪、具足觀行、為住空閑處之行者 [(b)i) tác ứng thành tựu giới, thủ trì nội tâm tịch tĩnh, bất khinh thiền, cụ túc quán hạnh, vi trú không nhàn xứ chi hành giả]

6. Āsavānaṃ khayā - Diệt trừ các lậu hoặc

P	69. “Ākañkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevadhamme sayamañ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyya’nti,
V	Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự tri tự chứng, ta chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc!",
E	Monks, if a monk should wish: ‘By the destruction of the cankers, having realised by my own super-knowledge here and now the freedom of mind, and freedom through wisdom that are cankerless, entering thereon, may I abide therein,’
C	又，若比丘願：『令我諸漏滅盡、得無漏之心解脫、慧解脫、於現法自達、自作證成就而住』者 [Hự, nhược tỷ khâu nguyện: “lệnh ngã chư lậu diệt tận, đắc vô lậu chi tâm giải thoát, tuệ giải thoát, ư hiện pháp tự đạt, tự tác chứng thành tựu nhi trú” giả]
P	sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ cetosamathanuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ.
V	Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.
E	he should be one who fulfils the moral habits, who is intent on mental tranquillity within, whose meditation is uninterrupted, who is endowed with vision, a cultivator of empty places.
C	〔彼〕則應成就戒、守持內心寂靜、不輕禪、具足觀行、為住空閑處之行者 [(b)i) tác ứng thành tựu giới, thủ trì nội tâm tịch tĩnh, bất khinh thiền, cụ túc quán hạnh, vi trú không nhàn xứ chi hành giả]

P	“ Sampannasīlā, bhikkhave, viharatha sampannapātimokkhā; pātimokkhasaṃvarasaṃvutā viharatha ācāragocarasaṃpannā aṇumattesu vajjesu bhayadassāvino; samādāya sikkhatha sikkhāpadesū ”ti –
V	Này các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhất, chơn chánh lãnh thọ và tu học các học giới.
E	Fare along, monks, possessed of moral habit, possessed of the Obligations, fare along controlled by the control of the Obligations, possessed of right conduct and resort, seeing danger in the slightest faults; undertaking them rightly, train yourselves in the rules of training.”
C	『諸比丘！汝等應具足戒、具足戒本、對戒本之守護而守護之、應具足行及行處、畏慎細罪、受學處而學。』 [“chư tỷ khâu! Nhữ đẳng ung cụ túc giới, cụ túc giới bổn, đối giới bổn chi thủ hộ nhi thủ hộ chi, ung cụ túc hạnh cập hành xứ, uy thận tế tội, thọ học xứ nhi học.”]
P	iti yaṃ taṃ vuttaṃ idametam paṭicca vutta ”nti.
V	Như vậy, phàm đã nói gì, chính duyên ở đây mà nói vậy.
E	(That of which I have spoken thus was spoken in relation to this:)
C	凡是（以上）所說，皆是關於此而說也。』 [phàm thị (dĩ thượng) sở thuyết, giai thị quan ư thử nhi thuyết dã.”]
P	Idamavoca bhagavā.
V	Thế Tôn thuyết giảng như vậy,
E	Thus spoke the Lord.
C	世尊如是說已 [Thế tôn như thị thuyết dĩ]
P	Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.
V	các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.
E	Delighted, these monks rejoiced in what the Lord had said.
C	彼等比丘歡喜世尊所說而信受奉行 [bĩ đẳng tỷ khâu hoan hỷ thế tôn sở thuyết nhi tín thọ phụng hành]
P	Ākaṅkheyyasuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.